

# 洪吟

Hồng Ngâm

李洪志 著

Tác giả: Lý Hồng Chí

**Bản dịch Hán Việt trên Internet — Tháng Năm, 2002**

<http://www.phapluan.org>

<http://www.falundafa.org/Vietnamese>

## Mục lục

|                                         |    |                                 |    |
|-----------------------------------------|----|---------------------------------|----|
| 1. Khổ Kỳ Tâm Chí .....                 | 1  | 37. Cao Xứ Bất Thắng Hàn .....  | 37 |
| 2. Tố Nhân .....                        | 2  | 38. Đại Giác.....               | 38 |
| 3. Giác Giả .....                       | 3  | 39. Đả Công Dữ Tu Phật.....     | 39 |
| 4. Thủy Cảm Xả Khứ Thường Nhân Tâm..... | 4  | 40. Kiếp Hậu.....               | 40 |
| 5. Nguyên.....                          | 5  | 41. Mê .....                    | 41 |
| 6. Vô Tồn.....                          | 6  | 42. Ma Biến .....               | 42 |
| 7. Pháp Luân Đại Pháp .....             | 7  | 43. Đạo Trung .....             | 43 |
| 8. Dung Pháp .....                      | 8  | 44. Uy Đức .....                | 44 |
| 9. Thừa Chính Pháp Thuyền.....          | 9  | 45. Phật Chủ .....              | 45 |
| 10. Vô Vi.....                          | 10 | 46. Pháp Luân Thế Giới .....    | 46 |
| 11. Học Đại Pháp .....                  | 11 | 47. Duyên Quy Thánh Quả.....    | 47 |
| 12. Viên Minh .....                     | 12 | 48. Du Hưởng Đường Sơn Tự ..... | 48 |
| 13. Cầu Chính Pháp Môn.....             | 13 | 49. Đẳng Thái Sơn .....         | 49 |
| 14. Đắc Pháp .....                      | 14 | 50. Viên Mãn Công Thành.....    | 50 |
| 15. Duyên.....                          | 15 | 51. Thái Cực.....               | 51 |
| 16. Liễu Nguyên .....                   | 16 | 52. Khổ Độ .....                | 52 |
| 17. Trợ Pháp .....                      | 17 | 53. Biến Dịch.....              | 53 |
| 18. Nhân Quả.....                       | 18 | 54. Quảng Độ Chúng Sinh .....   | 54 |
| 19. Mê Trung Tu.....                    | 19 | 55. Tâm Minh .....              | 55 |
| 20. Thực Tu.....                        | 20 | 56. Nạn Trung Bất Loạn .....    | 56 |
| 21. Phật Pháp Viên Dung.....            | 21 | 57. Mạt Pháp .....              | 57 |
| 22. Tái Độ.....                         | 22 | 58. Phóng Hạ Chấp Trước.....    | 58 |
| 23. Chân Tu .....                       | 23 | 59. Hữu Vi .....                | 59 |
| 24. Đồng Hoá Viên Mãn .....             | 24 | 60. Du Nhạc Phi Miếu.....       | 60 |
| 25. Đại Pháp Phá Mê .....               | 25 | 61. Phòng Cổ Lý.....            | 61 |
| 26. Khiêu Xuất Tam Giới.....            | 26 | 62. Du Thanh Đông Lăng .....    | 62 |
| 27. Du Huyền Không Tự .....             | 27 | 63. Thiện Ác Kỳ Minh .....      | 63 |
| 28. Du Hằng Sơn .....                   | 28 | 64. Du Nhật Nguyệt Đàm .....    | 64 |
| 29. Phân Minh .....                     | 29 | 65. Ưc Trường An .....          | 65 |
| 30. Du Nam Hoa Tự .....                 | 30 | 66. An Tâm.....                 | 66 |
| 31. Tự Tu .....                         | 31 | 67. Hồi Thủ.....                | 67 |
| 32. Tĩnh Quan .....                     | 32 | 68. Thế Giới Thập Ác .....      | 68 |
| 33. Hồng.....                           | 33 | 69. Du Nhạn Môn Quan.....       | 70 |
| 34. Chủ Chương Thiên Địa .....          | 34 | 70. Đồng Hoá .....              | 71 |
| 35. Nhân Giác Chi Phân.....             | 35 | 71. Tân Sinh .....              | 72 |
| 36. Nhân Yêu Chi Gian .....             | 36 | 72. Tiểu .....                  | 73 |



# 1. Khổ Kỳ Tâm Chí

## 苦其心志

圆满得佛果，  
吃苦当成乐。  
劳身不算苦，  
修心最难过。  
关关都得闯，  
处处都是魔。  
百苦一齐降，  
看其如何活。  
吃得世上苦，  
出世是佛陀。

一九七六年十二月十七日

*Diễn nghĩa:*

### Khổ cái tâm chí này

Viên mãn rồi đắc quả vị Phật,  
Lấy đau khổ làm hỷ lạc.  
Cái thân này vất vả đâu có đáng kể gì,  
Tu tâm mới thực khó mà qua nổi.  
Cửa ải khảo nghiệm nào cũng phải xông pha hết,  
Chỗ nào cũng đầy những ma.  
Trăm (rất nhiều) khổ đồng thời giáng xuống,  
Xem có thể sống được ra sao.  
Ném trái hết cái khổ trên đời,  
Xuất thế ấy là Phật Đà.

17 tháng Chạp, 1976

## Khổ Kỳ Tâm Chí

Viên mãn đắc Phật quả,  
Cật khổ đương thành lạc.  
Lao thân bất toán khổ,  
Tu tâm tối nan quá.  
Quan quan đô đắc sấm,  
Xứ xứ đô thị ma.  
Bách khổ nhất tề giáng,  
Khán kỳ như hà hoạt.  
Cật đắc thế thượng khổ,  
Xuất thế thị Phật Đà.

1976 niên 12 nguyệt 17 nhật

*Tạm dịch:*

### Khổ kỳ tâm chí

Viên mãn đắc Phật quả,  
Coi khổ như hỷ lạc.  
Nhọc thân nào đáng mấy,  
Tu tâm mới khó qua.  
Cửa nào cũng phải qua,  
Chốn nào cũng đầy ma.  
Trăm khổ cùng giáng xuống,  
Xem sống nổi ra sao.  
Ném đủ khổ trên đời,  
Xuất thế chính Phật Đà.

17 tháng Chạp, 1976

*Ghi chú:* Toàn bộ chú thích là viết theo chỗ hiểu của người dịch, chỉ có tác dụng tham khảo. Độc giả cố gắng đọc nguyên tác để hiểu, phần *diễn nghĩa* và *tạm dịch* chỉ để tham khảo.

Chữ *quan* [关] nghĩa là quan ải, cửa; thường dùng với nghĩa bóng là khó khăn, khảo nghiệm cần vượt qua.

## 2. Tố Nhân

### 做人

为名者气恨终生，  
为利者六亲不识；  
为情者自寻烦恼，  
苦相斗造业一生。  
不求名悠悠自得，  
不重利仁义之士；  
不动情清心寡欲，  
善修身积德一世。

一九八六年七月十三日

*Diễn nghĩa:*

#### Làm người

Người vì danh, suốt đời mang thù hận,  
Người vì lợi, chẳng còn nhìn nhận sáu thân;  
Người vì tình cảm tự tìm đến phiền não,  
Gắng sức đấu tranh với nhau, một đời tạo nghiệp.  
Người không cầu danh, thông thả mà tự được,  
Người không coi trọng lợi lộc, là người nhân nghĩa;  
Người không động tình cảm, tâm trong sáng ít dục,  
Khéo, thiện tu thân, một đời tích đức.

13 tháng Bảy, 1986.

### Tố Nhân

Vì danh giả khí hận chung sinh,  
Vì lợi giả lục thân bất thức;  
Vì tình giả tự tìm phiền não,  
Khổ tương đấu tạo nghiệp nhất sinh.  
Bất cầu danh du du tự đắc,  
Bất trọng lợi nhân nghĩa chi sỹ;  
Bất động tình thanh tâm quả dục,  
Thiện tu thân tích đức nhất thế.

1986 niên 7 nguyệt 13 nhật

*Tạm dịch:*

#### Tố Nhân

Người vì danh suốt đời mang hận,  
Người vì lợi chẳng nhận sáu thân;  
Người vì tình tự tìm phiền não,  
Nhọc đấu tranh tạo nghiệp một đời.  
Chẳng cầu danh thông dong tự được,  
Chẳng trọng lợi kẻ sỹ nhân nghĩa;  
Chẳng động tình thanh tâm quả dục,  
Thiện tu thân cả đời tích đức.

13 tháng Bảy, 1986.

*Ghi chú:* Trong tiếng Hán từ *sáu thân* (lục thân [六亲]) dùng để chỉ họ hàng thân thích.

### 3. Giác Giả

#### 觉者

常人不知我，  
我在玄中坐；  
利欲中无我，  
百年后独我。

一九八七年二月二日

注：在我没有传法之前自己独修时所写。

#### Giác Giả

Thường nhân bất tri ngã,  
Ngã tại huyền trung tọa;  
Lợi dục trung vô ngã,  
Bách niên hậu độc ngã.

1987 niên 2 nguyệt 2 nhật

Chú: tại ngã một hữu truyền Pháp  
chi tiền tự kỷ độc tu thời sở tả

*Diễn nghĩa:*

#### Bậc giác ngộ

Người thường chẳng biết được ta,  
Ta ngồi tại nơi bí mật;  
Ta chẳng ở nơi lợi và dục (ham muốn),  
Trăm năm sau chỉ có mình ta.

*Tạm dịch:*

#### Giác Giả

Người thường không biết ta,  
Ta ngồi nơi huyền mật;  
Chẳng ở chốn lợi dục,  
Trăm năm sau mình ta.

2 Tháng Hai, 1987

Ghi chú: viết ra trước đây chỉ tu  
một mình trước khi ra truyền Pháp.

## 4. Thủy Cảm Xả Khứ Thường Nhân Tâm

谁敢舍去常人心

常人只想做神仙，  
玄妙后面有心酸；  
修心断欲去执著，  
迷在难中恨青天。

一九八八年八月九日

Thủy Cảm Xả Khứ Thường Nhân Tâm

Thường nhân chỉ tưởng tổ thần tiên,  
Huyền diệu hậu diện hữu tâm toan;  
Tu tâm đoạn dục khứ chấp trước,  
Mê tại nạn trung hận thanh thiên.

1988 niên 8 nguyệt 9 nhật

*Diễn nghĩa:*

**Ai can đảm xả bỏ tâm của người thường**

Người thường chỉ mong muốn làm thần tiên,  
[Nhưng đâu biết] đằng sau bề mặt huyền diệu là những tâm khó khăn;  
[Người ta phải] tu tâm dứt ham muốn bỏ tâm chấp trước,  
[Còn nếu không thì] mê muội trong khổ nạn mà hận trời xanh.

*Tạm dịch:*

**Thủy Cảm Xả Khứ Thường Nhân Tâm**

Người thường chỉ mong làm thần tiên,  
Mặt sau huyền diệu bao tâm phiền;  
Tu tâm đoạn dục xả chấp trước,  
Mê mờ gặp nạn hận thanh thiên.

9 tháng Tám, 1988

## 5. Nguyệt

### 愿

茫茫天地我看小，  
浩瀚苍穹是谁造？  
乾坤之外更无垠，  
为了洪愿传大道。

一九九零年一月一日

### Nguyệt

Mang mang thiên địa ngã khán tiểu,  
Hạo hãn thương khung thị thủy tạo?  
Càn khôn chi ngoại cánh vô ngân,  
Vi liễu hồng nguyện truyền Đại Đạo.

1990 niên 1 nguyệt 1 nhật

*Diễn nghĩa:*

### Nguyệt

Trời đất rộng lớn kia là nhỏ bé trong mắt ta,  
Gầm trời xanh to lớn này hỏi biết ai tạo dựng?  
Ngoài càn khôn vũ trụ này còn vô biên hơn nữa,  
Chính vì thế nguyện to lớn mà truyền Đại Đạo.

*Tạm dịch:*

### Nguyệt

Thiên địa mênh mang, ta thấy nhỏ,  
Gầm trời to lớn, hỏi ai làm?  
Ngoài càn khôn này còn lớn nữa,  
Vì hồng nguyện ấy Đại Đạo truyền.

1 tháng Giêng, 1990

## 6. Vô Tồn

### 无存

生无所求，  
死不惜留；  
荡尽妄念，  
佛不难修。

一九九一年十月二十日

### Vô Tồn

Sinh vô sở cầu,  
Tử bất tích lưu.  
Đãng tận vọng niệm,  
Phật bất nan tu.

1991 niên 10 nguyệt 20 nhật

*Diễn nghĩa:*

### Không tồn

Khi sống không có chỗ cầu,  
Khi chết không hối tiếc lưu luyến;  
Trừ sạch hết vọng niệm,  
Tu Phật không khó.

*Tạm dịch:*

### Vô Tồn

Sống chẳng tham cầu,  
Chết không lưu luyến;  
Sạch bong vọng niệm,  
Tu Phật không khó.

20 tháng Mười, 1991

## 7. Pháp Luân Đại Pháp

### 法轮大法

功修有路心为径  
大法无边苦做舟

一九九二年七月二十四日

### Pháp Luân Đại Pháp

Công tu hữu lộ tâm vi kính  
Đại Pháp vô biên khổ tổ chu

1992 niên 7 nguyệt 24 nhật

*Diễn nghĩa:*

#### Pháp Luân Đại Pháp

Có đường tu luyện công phu, tâm là đường tắt nhất  
Đại Pháp không ngăn mé lấy khổ làm thuyền

*Tạm dịch:*

#### Pháp Luân Đại Pháp

Tu luyện có đường tâm là tắt  
Đại Pháp vô biên khổ làm thuyền

24 tháng Bảy, 1992

## 8. Dung Pháp

### 融法

佛光普照，  
礼义圆明。  
共同精进，  
前程光明。

一九九二年十二月二十七日

### Dung Pháp

Phật quang phổ chiếu,  
Lễ nghĩa viên minh.  
Cộng đồng tinh tấn,  
Tiền trình quang minh.

1992 niên 12 nguyệt 27 nhật

*Diễn nghĩa:*

#### **Pháp dung [nạp tất cả]**

Ánh sáng của Phật chiếu rọi khắp cả,  
[Đến đâu thì] mọi điều đều được chỉnh lại cho đúng;  
Cộng đồng (mọi người) đều tinh tấn [tu tâm dưỡng tính],  
Tương lai sẽ sáng tỏ minh bạch.

*Ghi chú:* Trong cuốn *Chuyển Pháp Luân* [转法论] có giải thích kỹ về Phật quang phổ chiếu, lễ nghĩa viên minh. Bài này nguyên phần phiên Hán-Việt đã rõ nghĩa. Xin đọc giả đọc thẳng, không dịch thơ.

## 9. Thừa Chính Pháp Thuyền

乘正法船

Thừa Chính Pháp Thuyền

真乎玄乎修乎  
惚兮恍兮悟兮

Chân hồ huyền hồ tu hồ  
Hốt hề hoảng hề ngộ hề

一九九三年一月十七日

1993 niên 1 nguyệt 17 nhật

*Diễn nghĩa:*

### **Lên con thuyền chính Pháp**

Đây có phải là chân [thực], là huyền [ảo], hay là tu [luyện]  
Đây là là mơ (hốt), là tỉnh (hoảng), hay này là [giác] ngộ

17 tháng Giêng, 1993

*Ghi chú:* Chữ hồ [乎] và hề [兮] là những chữ cảm thán.

## 10. Vô Vi

### 无为

三教修炼讲无为，  
用心不当即有为；  
专行善事还是为，  
执著心去真无为。

一九九三年一月十七日

### Vô Vi

Tam giáo tu luyện giảng vô vi,  
Dụng tâm bất đương tức hữu vi;  
Chuyên hành thiện sự hài thị vi,  
Chấp trước tâm khứ chân vô vi.

1993 niên 1 nguyệt 17 nhật

*Diễn nghĩa:*

#### Vô vi

Tu luyện của tam giáo đều dạy vô vi,  
Dùng tâm không cẩn thận thì là hữu vi;  
Chuyên làm về việc thiện vẫn là [hữu] vi,  
Tống khứ tâm chấp trước [mới là] vô vi chân thật.

*Tạm dịch:*

#### Vô Vi

Tu luyện tam giáo giảng vô vi,  
Dụng tâm không khéo lạc hữu vi;  
Chuyên làm việc thiện vẫn là vi,  
Bỏ tâm chấp trước: chân vô vi.

17 tháng Giêng, 1993

*Ghi chú:* Tam giáo [三教] là Phật giáo, Đạo giáo (Lão giáo) và Nho giáo (Khổng giáo).

# 11. Học Đại Pháp

## 学大法

根基为先天之条件，  
正悟为上士之慧因。  
存真善忍心中有道，  
修法轮大法可圆满。

一九九三年二月十八日

## Học Đại Pháp

Căn cơ vi tiên thiên chi điều kiện,  
Chính ngộ vi thượng sĩ chi huệ nhân.  
Tồn Chân Thiện Nhẫn tâm trung hữu Đạo,  
Tu Pháp Luân Đại Pháp khả viên mãn.

1993 niên 2 nguyệt 18 nhật

*Diễn nghĩa:*

### Học Đại Pháp

Căn cơ [chỉ] là điều kiện ban đầu (trước lúc ra đời),  
Giác ngộ chân chính [mới] là cái nhân (lỗi) huệ của bậc hơn người.  
Tồn giữ Chân Thiện Nhẫn [thì] trong tâm có Đạo,  
Tu Pháp Luân Đại Pháp [thì] có thể viên mãn.

*Tạm dịch:*

### Học Đại Pháp

Căn cơ kia ấy điều kiện ban đầu,  
Chính giác kia ấy trí huệ hơn người.  
Tồn giữ Chân Thiện Nhẫn, tâm có Đạo,  
Tu Pháp Luân Đại Pháp, khả viên mãn.

18 tháng Hai, 1993

*Chú thích:* (i) **tiên thiên**: Cái gì có từ đầu là *tiên thiên* [先天], trái nghĩa là *hậu thiên* [后天]. (ii) **thượng sỹ**: về *ngộ tính* của người học, Lão Tử có phân thành *thượng, trung, hạ*: [上士闻道，勤而行之；中士闻道，若存若亡；下士闻道，大笑之；不笑不足以为道。] *Thượng sỹ vẫn Đạo, cần nhi hành chi; trung sỹ vẫn Đạo, nhược tồn nhược vong; hạ sỹ vẫn Đạo, đại tiếu bất túc dĩ vi Đạo*. Trong cuốn *Chuyển Pháp Luân* đã giảng rõ điểm này.

## 12. Viên Minh

### 圆明

心怀真善忍，  
修己利与民。  
大法不离心，  
他年定超人。

一九九四年二月二十八日

### Viên Minh

Tâm hoài Chân Thiện Nhẫn,  
Tu kỷ lợi dữ dân  
Đại Pháp bất ly tâm,  
Tha niên định siêu nhân.

1994 niên 2 nguyệt 28 nhật

*Diễn nghĩa:*

#### **Tròn đầy sáng tỏ**

Tâm trân trọng/nghĩ về Chân Thiện Nhẫn,  
Tự tu cho mình và có lợi cho [nhân] dân.  
Đại Pháp không rời khỏi tâm,  
Đến năm ấy [nhất] định là siêu nhân.

*Tạm dịch:*

#### **Viên Minh**

Tâm mang Chân Thiện Nhẫn  
Tự tu và lợi dân.  
Đại Pháp chẳng rời tâm,  
Năm ấy định siêu nhân.

28 tháng Hai, 1994

## 13. Cầu Chính Pháp Môn

求正法门

**Cầu Chính Pháp Môn**

功能本小术，  
大法是根本。

Công năng bản tiểu thuật,  
Đại Pháp thị căn bản.

一九九四年四月二日

1994 niên 4 nguyệt 2 nhật.

*Diễn nghĩa:*

**Cầu Pháp môn chân chính**

Công năng về bản chất là những thuật nhỏ bé,  
Đại Pháp mới là gốc, là căn bản.

*Tạm dịch:*

**Cầu Chính Pháp Môn**

Công năng là thuật nhỏ,  
Đại Pháp là căn bản.

2 tháng Tư, 1994

## 14. Đắc Pháp

### 得法

真修大法，  
唯此为大。  
同化大法，  
他年必成。

一九九四年七月七日

### Đắc Pháp

Chân tu Đại Pháp,  
Duy thử vi đại.  
Đồng hoá Đại Pháp  
Tha niên tất thành.

1994 niên 7 nguyệt 7 nhật

*Diễn nghĩa:*

### Đắc Pháp

Chân tu Đại Pháp,  
Chỉ có cái đó là lớn.  
Đồng hoá Đại Pháp,  
Đến năm ấy tất thành công.

*Tạm dịch:*

### Đắc Pháp

Chân tu Đại Pháp,  
Chỉ nó là lớn.  
Đồng hoá Đại Pháp,  
Năm ấy tất thành.

7 tháng Bảy, 1994

## 15. Duyên

缘

大觉心更明，  
得法世间行。  
悠悠数千载，  
缘到法已成。

一九九四年八月二十七日

Duyên

Đại Giác tâm cánh minh,  
Đắc Pháp thế gian hành.  
Du du số thiên tải,  
Duyên đáo Pháp dĩ thành.

1994 niên 8 nguyệt 27 nhật

*Diễn nghĩa:*

**Duyên**

Tâm của bậc đại giác ngộ còn sáng tỏ hơn nữa,  
Đắc Pháp [thời] hành sự nơi thế gian.  
Thông thả theo số nghìn [năm] trôi qua,  
[Khi] duyên đến thì Pháp đã thành công.

*Tạm dịch:*

**Duyên**

Tâm đại giác rất sáng,  
Đắc Pháp thế gian hành.  
Thuận số qua nghìn năm,  
Duyên đến Pháp sẽ thành.

27 tháng Tám, 1994

## 16. Liễu Nguyện

### 了愿

同心来世间，  
得法已在先。  
他日飞天去，  
自在法无边。

一九九四年八月二十七日

### Liễu Nguyện

Đồng tâm lai thế gian,  
Đắc Pháp dĩ tại tiên.  
Tha nhật phi thiên khứ,  
Tự tại Pháp vô biên.

1994 niên 8 nguyệt 27 nhật

*Diễn nghĩa:*

#### Hoàn tất thế nguyện

Cùng một tâm ý đến thế gian,  
Trước đây đã đắc Pháp.  
Một ngày kia bay lên trời mà đi,  
Pháp không ngăn mé tự tại.

*Tạm dịch:*

#### Liễu nguyện

Đồng tâm đến thế gian,  
Vốn đắc Pháp đã lâu.  
Mai ngày bay về trời,  
Tự tại Pháp vô biên.

27 tháng Tám, 1994

## 17. Trợ Pháp

### 助法

发心度众生，  
助师世间行；  
协吾转法轮，  
法成天地行。

一九九四年八月二十八日

### Trợ Pháp

Phát tâm độ chúng sinh,  
Trợ sư thế gian hành;  
Hiệp ngô chuyển Pháp luân,  
Pháp thành thiên địa hành.

1994 niên 8 nguyệt 28 nhật

*Diễn nghĩa:*

### Trợ giúp Pháp

Phát tâm nguyện cứu độ chúng sinh,  
Hành sự nơi thế gian [để] trợ giúp Thầy;  
Kết hợp với tôi [để] quay bánh xe Pháp,  
Pháp thành công [rồi] hành sự khắp trời đất.

*Tạm dịch:*

### Trợ Pháp

Phát tâm độ chúng sinh,  
Giúp thầy việc nhân thế;  
Cùng ta chuyển Pháp luân,  
Pháp thành thiên địa hành.

28 tháng Tám, 1994

## 18. Nhân Quả

### 因果

非是修行路上苦，  
生生世世业力阻；  
横心消业修心性，  
永得人身是佛祖。

一九九四年九月十五日

### Nhân Quả

Phi thị tu hành lộ thượng khổ,  
Sinh sinh thế thế nghiệp lực trở;  
Hoành tâm tiêu nghiệp tu tâm tính,  
Vĩnh đắc nhân thân thị Phật tổ.

1994 niên 8 nguyệt 15 nhật

*Diễn nghĩa:*

#### Nhân quả

Không phải tu hành nghĩa là đi trên con đường khổ,  
[Mà là] nghiệp lực từ đời này đời khác ngăn trở;  
Quyết tâm, làm tiêu nghiệp và tu tâm tính,  
Vĩnh viễn được thân người là Phật tổ.

*Tạm dịch:*

#### Nhân Quả

Tu hành đâu phải là đường khổ,  
Nghiệp lực bao đời nay ngăn trở;  
Quyết tâm tiêu nghiệp tu tâm tính,  
Mãi được nhân thân là Phật tổ.

15 tháng Tám, 1994

## 19. Mê Trung Tu

### 迷中修

常人难知修炼苦，  
争争斗斗当做福；  
修得执著无一漏，  
苦去甘来是真福。

一九九四年九月十五日

### Mê Trung Tu

Thường nhân nan tri tu luyện khổ,  
Tranh tranh đấu đấu đang tổ phúc;  
Tu đắc chấp trước vô nhất lậu,  
Khổ khứ cam lai thị chân phúc.

1994 niên 9 nguyệt 15 nhật

*Diễn nghĩa:*

#### **Tu trong mê muội**

Người thường khó mà hiểu được khổ [hạnh] của tu luyện,  
Tranh đấu hoài để hưởng phúc lạc;  
Tu đến chấp trước không còn lậu,  
Khổ đi rồi ngọt đến đây là phúc lạc chân chính.

*Tạm dịch:*

#### **Mê Trung Tu**

Người thường đâu biết khổ nơi tu,  
Tranh tranh đấu đấu để làm phúc;  
Tu đến chấp trước không một lậu,  
Khổ tận cam lai là chân phúc.

15 tháng Chín, 1994

## 20. Thực Tu

### 实修

学法得法，  
比学比修，  
事事对照，  
做到是修。

一九九四年十月七日

### Thực Tu

Học Pháp đắc Pháp,  
Tỉ học tỉ tu,  
Sự sự đối chiếu,  
Tổ đáo thị tu.

1994 niên 10 nguyệt 7 nhật

*Diễn nghĩa:*

#### Tu thật sự

Học Pháp được Pháp,  
So sánh việc học việc tu với nhau,  
Mọi việc cứ thế mà đối chiếu,  
Làm đến thế tức là tu.

*Tạm dịch:*

#### Thực Tu

Học Pháp đắc Pháp,  
So tu so học,  
Mỗi mỗi đối chiếu,  
Làm thế là tu.

7 tháng Mười, 1994.

## 21. Phật Pháp Viên Dung

### 佛法圆融

广传大法，  
度人出五行；  
恒心修炼，  
圆满超三界。

一九九四年十月十五日

### Phật Pháp Viên Dung

Quảng truyền Đại Pháp,  
Độ nhân xuất ngũ hành;  
Hằng tâm tu luyện,  
Viên mãn siêu tam giới.

1994 niên 10 nguyệt 15 nhật

*Tạm dịch:*

### Phật Pháp Viên Dung

Truyền rộng Đại Pháp,  
Độ người xuất ngũ hành;  
Tâm thường tu luyện,  
Viên mãn siêu tam giới.

15 tháng Mười, 1994

*Ghi chú:* Trong cuốn *Chuyển Pháp Luân* [转法论] có giải thích kỹ về *xuất ngũ hành, siêu tam giới*.

## 22. Tái Độ

### 再度

法轮常转度众生，  
学法得法修心性；  
末法之时轮再转，  
有缘之士心法明。

一九九四年十二月二十七日

### Tái Độ

Pháp Luân thường chuyển độ chúng sinh,  
Học Pháp đắc Pháp tu tâm tính;  
Mạt Pháp chi thời luân tái chuyển,  
Hữu duyên chi sỹ tâm Pháp minh.

1994 niên 12 nguyệt 27 nhật

*Diễn nghĩa:*

#### **Cứu độ lại [lần nữa]**

Bánh xe Pháp chuyển động không ngừng cứu độ chúng sinh,  
Học Pháp được Pháp tu tâm tính;  
Thời mạt Pháp xoay chuyển qua lại lần nữa,  
Kẻ sỹ có duyên thì Tâm Pháp rõ ràng.

*Tạm dịch:*

#### **Tái Độ**

Pháp Luân thường chuyển độ chúng sinh,  
Học Pháp đắc Pháp tu tâm tính;  
Ấy thời mạt Pháp vẫn xoay chuyển,  
Kẻ sỹ có duyên Tâm Pháp minh.

27 tháng Chạp, 1994

## 23. Chân Tu

### 真修

心存真善忍，  
法轮大法成；  
时时修心性，  
圆满妙无穷。

一九九四年十二月二十七日

### Chân Tu

Tâm tồn Chân Thiện Nhẫn,  
Pháp chuyển Đại Pháp thành;  
Thời thời tu tâm tính,  
Viên mãn diệu vô cùng.

1994 niên 12 nguyệt 27 nhật

*Diễn nghĩa:*

### Chân tu

Tồn giữ Chân Thiện Nhẫn trong tâm,  
Pháp chuyển Đại Pháp thành công;  
Thường xuyên tu tâm tính,  
Viên mãn kỳ diệu vô cùng.

27 tháng Chạp, 1994

*Ghi chú:* Bài này tiếng Hán cũng khá dễ hiểu, do vậy có lẽ không cần dịch thơ. Độc giả xin vui lòng học thẳng nguyên tác.

## 24. Đồng Hoá Viên Mãn

### 同化圆满

乾坤茫茫，  
一轮金光。  
觉者下世，  
天地同向。  
宇宙朗朗，  
同化法光。  
圆满飞升，  
同回天堂。

一九九四年十二月三十一日

### Đồng Hoá Viên Mãn

Càn khôn mang mang,  
Nhất luân kim quang.  
Giác Giả hạ thế,  
Thiên địa đồng hướng.  
Vũ trụ lãng lãng,  
Đồng hoá Pháp quang.  
Viên mãn phi thăng,  
Đồng hồi thiên đường.

1994 niên 12 nguyệt 31 nhật

*Diễn nghĩa:*

#### Đồng hoá viên mãn

Càn khôn mênh mông rộng lớn,  
Một bánh xe ánh sáng vàng kim.  
Bậc giác ngộ giáng hạ thế gian,  
Tất cả trời đất đều cùng hướng vào [Người].  
Toàn vũ trụ sáng sủa quang đăng,  
Đồng hoá vào ánh sáng của Pháp.  
[Đến thời] viên mãn sẽ bay lên,  
Cùng trở về thiên đường.

31 tháng Chạp, 1994

*Tạm dịch:*

#### Đồng Hoá Viên Mãn

Càn khôn mênh mang,  
Bánh xe kim quang.  
Giác giả hạ thế,  
Thiên địa cùng hướng.  
Vũ trụ quang đăng,  
Đồng hoá Pháp quang.  
Viên mãn bay lên,  
Cùng về thiên đàng.

31 tháng Chạp, 1994

## 25. Đại Pháp Phá Mê

### 大法破迷

悠悠万事过眼烟云  
迷住常人心，  
茫茫天地为何而生  
难倒众生智。

一九九五年一月二十七日

### Đại Pháp Phá Mê

Du du vạn sự quá nhãn yên vân  
Mê trụ thường nhân tâm,  
Mang mang thiên địa vi hà nhi sinh  
Nan đảo chúng sinh trí.

1995 niên 1 nguyệt 27 nhật

*Diễn nghĩa:*

#### Đại Pháp phá mê muội

Dần dần từ vạn sự khói mây quá tầm mắt (từ xa xưa lắm)  
Lòng người đã ở hẳn trong mê (lạc lối),  
Cái thiên địa mệnh mang này hồi sinh ra để làm chi  
Khó mà thay đổi được hiểu biết của chúng sinh.

*Tạm dịch:*

#### Đại Pháp Phá Mê

Dần từ vạn sự mây khói xa xưa  
Nhân tâm trụ nơi mê,  
Thiên địa mệnh mang này sinh ra có chi  
Quan niệm chúng sinh khó đổi.

27 tháng Giêng, 1995

## 26. Khiêu Xuất Tam Giới

### 跳出三界

不记常人苦乐  
乃修炼者  
不执于世间得失  
罗汉也

一九九五年五月

### Khiêu Xuất Tam Giới

Bất ký thường nhân khổ lạc  
Nãi tu luyện giả  
Bất chấp vu thế gian đắc thất  
La Hán dã

1995 niên 5 nguyệt

*Diễn nghĩa:*

#### Nhảy ra khỏi tam giới

Không nhớ (để bụng) chuyện sướng khổ của người thường  
Chẳng phải là người tu luyện là gì  
Không chấp vào việc được mất ngoài thế gian  
Cũng là La Hán

*Tạm dịch:*

#### Khiêu Xuất Tam Giới

Chẳng nhớ sướng khổ người thường  
Ấy người tu luyện  
Chẳng chấp được mất nơi thế gian  
Kìa La Hán

Tháng Năm, 1995

## 27. Du Huyền Không Tự

### 游悬空寺

百丈山崖寺中悬，  
弘传大法难得闲；  
今生重游古崖寺，  
他日法正万寺传。

一九九五年六月十一日

### Du Huyền Không Tự

Bách trượng sơn nhai tự trung huyền,  
Hoằng truyền Đại Pháp nan đắc nhàn;  
Kim sinh trùng du cổ nhai tự,  
Tha nhật Pháp Chính vạn tự truyền.

1995 niên 6 nguyệt 11 nhật

*Diễn nghĩa:*

#### **Đến thăm chùa Huyền Không (treo trên không)**

Ngôi chùa vắt vẻo trên vách núi cao trăm trượng,  
Truyền và hoằng dương Đại Pháp đâu có dễ dàng gì;  
Đời này một lần nữa đến thăm ngôi chùa cổ trên vách núi,  
Mai ngày Pháp Chính thì truyền đến vạn (rất nhiều) ngôi chùa.

*Tạm dịch:*

#### **Du Huyền Không Tự**

Vách cao trăm trượng núi có chùa,  
Hoằng truyền Đại Pháp nhọc chẳng vừa;  
Đời này thăm lại toà cổ tự,  
Pháp Chính mai truyền đến vạn chùa.

11 tháng Sáu, 1995

## 28. Du Hằng Sơn

### 游恒山

山恒云岭道何在，  
古观悠悠游客来；  
常人不知玄中妙，  
利用古庙发黑财。

一九九五年六月十一日

### Du Hằng Sơn

Sơn Hằng vân lĩnh Đạo hà tại,  
Cổ quan du du du khách lai;  
Thường nhân bất tri huyền trung diệu,  
Lợi dụng cổ miếu phát hắc tài.

1995 niên 6 nguyệt 11 nhật

*Diễn nghĩa:*

### Đến thăm núi Hằng Sơn

Đạo đâu có còn tại núi lĩnh chọc mây Hằng Sơn ấy,  
Khách thông dong thăm quan quang cảnh cổ xưa;  
Người thường chẳng biết điều kỳ diệu của những bí mật,  
Lợi dụng miếu cổ để kiếm tài lộc xấu xa.

*Tạm dịch:*

### Du Hằng Sơn

Hằng Sơn vân lĩnh Đạo còn không,  
Khách thăm cảnh cổ thật thông dong;  
Huyền diệu người thường nào hay biết,  
Lạm dụng miếu xưa kiếm mấy đồng.

11 tháng Sáu, 1995

*Ghi chú:* chữ đạo có nghĩa là con đường cũng có nghĩa là Đạo. Vậy nên tiếng Hán viết đạo hà tại là lối chơi chữ; có thể hiểu là Đạo liệu có còn, cũng có thể là liệu có tìm được đường đi.

## 29. Phân Minh

### 分明

佛来世中行，  
常人迷不醒；  
毒者甚害佛，  
善恶已分明。

一九九五年七月二十六日

### Phân Minh

Phật lai thế trung hành,  
Thường nhân mê bất tỉnh;  
Độc giả thậm hại Phật,  
Thiện ác dĩ phân minh.

1995 niên 7 nguyệt 26 nhật

*Diễn nghĩa:*

### Phân minh

Phật đến hành sự trong thế gian,  
Người thường mê muội chẳng hiểu;  
Những kẻ ác độc còn làm hại Phật ghê gớm,  
Việc thiện ác đã thể hiện rất rõ.

*Tạm dịch:*

### Phân Minh

Phật hành sự tại thế,  
Người thường mê chẳng hiểu;  
Kẻ ác còn hại Phật,  
Thiện ác thật phân minh.

26 tháng Bảy, 1995

### 30. Du Nam Hoa Tự

#### 游南华寺

佛门净地难清静，  
魔道邪心乱世行；  
越是名胜魔越多，  
人杂叫卖鞭炮鸣。

一九九五年八月十五日

#### Du Nam Hoa Tự

Phật môn tịnh địa nan thanh tĩnh,  
Ma đạo tà tâm loạn thế hành;  
Việt thị danh thắng ma việt đa,  
Nhân tạp khiếu mại tiên pháo minh.

1995 niên 8 nguyệt 15 nhật

*Diễn nghĩa:*

#### Đến thăm chùa Nam Hoa

Cửa Phật đất thanh tịnh khó mà được thanh tĩnh,  
Đạo của ma và tâm tà làm loạn thế gian này;  
Danh thắng càng đẹp và nổi tiếng thời ma lại càng nhiều,  
Người người lộn xộn mua bán cứ như là tiếng kêu của tràng pháo vậy.

*Tạm dịch:*

#### Du Nam Hoa Tự

Phật môn tịnh địa nào thanh tĩnh,  
Ma đạo tà tâm loạn thế hành;  
Càng nơi danh thắng ma càng lắm,  
Mua bán rộn ràng pháo liên thanh.

15 tháng Tám, 1995

## 31. Tự Tu

### 自修

大法弘扬  
几人能得  
世间繁事重重  
百忙之闲可自修  
他日烟云一过  
方知真道已得

一九九五年十月六日

### Tự Tu

Đại Pháp hoằng dương  
Kỷ nhân năng đắc  
Thế gian phiền sự trùng trùng  
Bách mang chi nhàn khả tự tu  
Tha nhật yên vân nhất quá  
Phương tri chân Đạo dĩ đắc

1995 niên 10 nguyệt 6 nhật

*Diễn nghĩa:*

### Tự tu

Hoằng dương (truyền rộng) Đại Pháp  
Mấy người có thể đắc [Pháp]  
Nơi thế gian có hết việc này đến việc khác  
Cái nhàn trong trăm thứ bận rộn có thể tự tu  
Đến ngày ấy khói mây một cái là vén qua  
Đúng là biết được tự mình đắc được Đạo chân thật

6 tháng Mười, 1995

## 32. Tĩnh Quan

### 静观

静修闲来看神仙，  
各显神通千百年；  
人心魔变世不同，  
众神不度待劫完。

一九九五年十月十六日

### Tĩnh Quan

Tĩnh tu nhàn lai khán thần tiên,  
Các hiển thần thông thiên bách niên;  
Nhân tâm ma biến thế bất đồng,  
Chúng thần bất độ đãi kiếp hoàn.

1995 niên 10 nguyệt 16 nhật

*Diễn nghĩa:*

#### Quan sát một cách lặng lẽ

Tu luyện tĩnh lặng nhàn hạ nhìn thần tiên,  
Các thứ thần thông hiển lộ hàng trăm nghìn (rất nhiều) năm;  
Nhân tâm bị ma làm biến đổi, thế gian không còn đồng (như nhau),  
Những vị thần mà không độ hãy đợi đến khi kiếp kết thúc.

*Tạm dịch:*

#### Tĩnh Quan

Tu lặng nhàn xem chuyện thần tiên,  
Nghìn năm thi triển đủ thần thông;  
Nhân tâm ma ám thế không đồng,  
Chúng thần không độ đợi kiếp hoàn.

16 tháng Mười, 1995

### 33. Hồng

洪

苍穹无限远，  
移念到眼前；  
乾坤无限大，  
法轮天地旋。

一九九五年十一月九日

Hồng

Thương khung vô hạn viễn,  
Di niệm đáo nhãn tiên;  
Càn khôn vô hạn đại,  
Pháp Luân thiên địa tuyền.

1995 niên 11 nguyệt 9 nhật

*Diễn nghĩa:*

**Hồng (trần ngập, lớn lao)**

Gầm trời xanh kia xa vô hạn là thế,  
Chuyển niệm một cái là đến ngay trước mắt;  
Càn khôn to lớn vô hạn là thế,  
Pháp Luân xoay chuyển cả thiên địa (trời đất).

*Tạm dịch:*

**Hồng**

Gầm trời xa vô hạn,  
Chuyển niệm đến trước mắt;  
Càn khôn lớn vô hạn,  
Pháp Luân xoay trời đất.

9 tháng Mười một, 1995

## 34. Chủ Chương Thiên Địa

### 主掌天地

天之大天上有天  
同有日月层层满苍宇  
地之广有天有地  
共生万物芸芸遍乾坤

一九九五年十一月十日

### Chủ Chương Thiên Địa

Thiên chi đại thiên thượng hữu thiên  
Đồng hữu nhật nguyệt tầng tầng mãn thương vũ  
Địa chi quảng hữu thiên hữu địa  
Cộng sinh vạn vật vân vân biến càn khôn.

1995 niên 11 nguyệt 10 nhật

*Diễn nghĩa:*

### Chủ chương thiên địa

Trời ấy trời lớn trên đó lại có trời nữa  
Cũng có mặt trời mặt trăng từng tầng tầng khắp cả gầm trời  
Đất ấy đất rộng lớn có cả trời cả đất  
Vạn vật cộng sinh với nhau nhiều nhiều khắp cả càn khôn.

10 tháng Mười một, 1995

## 35. Nhân Giác Chi Phân

### 人觉之分

何为人？ 情欲满身。  
何为神？ 人心无存。  
何为佛？ 善德巨在。  
何为道？ 清静真人。

一九九五年十一月十日

### Nhân Giác Chi Phân

Hà vi nhân? Tình dục mãn thân.  
Hà vi Thần? Nhân tâm vô tồn.  
Hà vi Phật? Thiện đức cự tại.  
Hà vi Đạo? Thanh tĩnh chân nhân.

1995 niên 11 nguyệt 10 nhật

*Diễn nghĩa:*

#### **Phân biệt giữa người và bậc giác [ngộ]**

Người là gì? Thân chứa đầy tình cảm ham muốn (dục).  
Ông Thần là gì? Không tồn tại cái tâm của người nữa.  
Ông Phật là gì? Ở hẳn trong thiện đức.  
Ông Đạo là gì? Bậc Chân Nhân thanh tĩnh.

*Tạm dịch:*

#### **Nhân Giác Chi Phân**

Người là gì? Thân đầy tình dục.  
Thần là gì? Nhân tâm chẳng chứa.  
Phật là gì? An nơi thiện đức.  
Đạo là gì? Chân Nhân thanh tĩnh.

10 tháng Mười một, 1995

## 36. Nhân Yêu Chi Gian

### 人妖之间

狐黄白柳乱世间，  
乌烟瘴气跳大仙；  
无师无修称大师，  
颠颠狂狂二十年。

一九九五年十一月十一日

### Nhân Yêu Chi Gian

Hồ hoàng bạch liễu loạn thế gian,  
Ô yên chương khí khiêu đại tiên;  
Vô sư vô tu xưng đại sư,  
Điên điên cuồng cuồng nhị thập niên.

1995 niên 11 nguyệt 11 nhật

*Diễn nghĩa:*

#### Thời gian yêu tinh người

Cáo chồn quỷ rắn làm loạn thế gian,  
Từ vùng khói đen chương khí nảy nòi ra đại tiên;  
Chẳng có thầy chẳng có tu mà tự xưng là đại sư,  
Thời điên điên cuồng cuồng ấy là hai mươi năm.

*Tạm dịch:*

#### Nhân Yêu Chi Gian

Hồ hoàng bạch liễu loạn thế gian,  
Ô yên chương khí nảy đại tiên;  
Không thầy không tu xưng đại sư,  
Điên điên cuồng cuồng hai mươi năm.

11 tháng Mười một, 1995

## 37. Cao Xứ Bất Thắng Hàn

### 高处不胜寒

操尽人间事，  
劳心天上苦。  
有言诉于谁？  
更寒在何处。

一九九五年十一月十一日

### Cao Xứ Bất Thắng Hàn

Thao tận nhân gian sự,  
Lao tâm thiên thượng khổ.  
Hữu ngôn tố vu thụ?  
Cánh hàn tại cao xứ.

1995 niên 11 nguyệt 11 nhật

*Diễn nghĩa:*

#### Ở vùng cao không chịu được rét

Làm (thao lược) hết nỗi việc nhân gian,  
Nhọc nhằn tâm trí về thứ khổ trên trời (thiên thượng).  
Có lời giải bày được với ai đây?  
Trên xứ cao lạnh lẽo lắm lắm.

*Tạm dịch:*

#### Cao Xứ Bất Thắng Hàn

Làm hết việc nhân gian,  
Lại nhọc tâm thiên khổ.  
Có lời tỏ cùng ai?  
Xứ cao lạnh lắm lắm.

11 tháng Mười một, 1995

## 38. Đại Giác

### 大觉

历尽万般苦，  
两脚踏千魔；  
立掌乾坤震，  
横空立巨佛。

一九九五年十一月十二日

### Đại Giác

Lịch tận vạn ban khổ,  
Lưỡng cước đạp thiên ma;  
Lập chưởng càn khôn chấn,  
Hoành không lập cự Phật.

1995 niên 11 nguyệt 12 nhật

*Diễn Nghĩa:*

#### **Bậc đại giác ngộ**

Ném trải qua vạn (rất nhiều) thứ khổ,  
Hai chân dẫm đạp nghìn (rất nhiều) ma;  
Dựng bàn tay (lập chưởng) làm càn khôn chấn động,  
Ngay nơi không [gian] mà lập nên ông Phật to lớn.

*Tạm dịch:*

#### **Đại Giác**

Trải qua muôn thứ khổ,  
Chân dẫm đạp nghìn ma;  
Lập chưởng càn khôn động,  
Giữa không lập cự Phật.

12 tháng Mười một, 1995

## 39. Đả Công Dữ Tu Phật

### 打工与修佛

佛教传戒二千五，  
名利先去再修苦；  
今日和尚发工资，  
上班还有工作服。

一九九五年十二月二十五日

### Đả Công Dữ Tu Phật

Phật giáo truyền giới nhị thiên ngũ,  
Danh lợi tiên khứ tái tu khổ;  
Kim nhật hoà thượng phát công tư  
Thượng ban hài hữu công tác phục.

1995 niên 12 nguyệt 25 nhật

*Diễn nghĩa:*

#### Làm công và tu Phật

Phật giáo truyền giới luật đã hai nghìn năm trăm năm,  
Trước bỏ danh lợi thời lại tu khổ [hạnh];  
Hoà thượng ngày nay phát tiền lương,  
Khi làm [công tác] lại có cả đồng phục .

*Tạm dịch:*

#### Đả Công Dữ Tu Phật

Phật giáo truyền giới hai nghìn rưỡi,  
Danh lợi bỏ rồi tu khổ hạnh;  
Hoà thượng ngày nay có tiền lương,  
Đi làm lại có cả đồng phục.

25 tháng Chạp, 1995

## 40. Kiếp Hậu

### 劫后

绝微绝洪败物平，  
洪微十方看苍穹；  
天清体透乾坤正，  
兆劫已过宙宇明。

一九九六年一月二日

### Kiếp Hậu

Tuyệt vi tuyệt hồng bại vật bình,  
Hồng vi thập phương khán thương khung;  
Thiên thanh thể thấu càn khôn chính,  
Triệu kiếp dĩ quá trụ vũ minh.

1996 niên 1 nguyệt 2 nhật

*Diễn nghĩa:*

#### Kiếp sau

Các vật bại [hoại] nhỏ nhất lớn nhất [đều] được dẹp ổn [bình],  
Nhìn gầm trời xanh mười phương lớn nhỏ;  
Thể thiên thanh (xanh của trời) thăm thấu/rõ càn khôn chính,  
Triệu kiếp đã trôi qua vũ trụ sáng tỏ.

*Tạm dịch:*

#### Kiếp Hậu

Cái xấu lớn nhỏ thấy dẹp xong,  
Lớn nhỏ mười phương thấy thương khung;  
Trong xanh thấu khắp càn khôn chính,  
Triệu kiếp trôi qua vũ trụ minh.

2 tháng Giêng, 1996

*Chú thích:* Khái niệm mười phương thể giới từ vi quan đến hoành quan (nhỏ/lớn) đã được giải thích trong cuốn *Chuyển Pháp Luân*.

## 41. Mê

### 迷

芸芸众生满苍宇，  
层层有天皆有地。  
奇景妙无穷，  
世人迷不醒。  
想见谈何易，  
修行如蹬梯。  
破迷在高处，  
壮观妙难诉。

一九九六年一月三日

### Mê

Vân vân chúng sinh mãn thương vũ,  
Tầng tầng hữu thiên giai hữu địa.  
Cơ cảnh diệu vô cùng,  
Thế nhân mê bất tỉnh.  
Tuởng kiến đàm hà di,  
Tu hành như đặng thê.  
Phá mê tại cao xứ,  
Tráng quan diệu nan tố.

1996 niên 1 nguyệt 3 nhật

*Diễn nghĩa:*

### Mê

Bao nhiêu chúng sinh đầy đầy cả trời này (thương vũ),  
Tầng nào cũng có cả trời và cả đất.  
Cơ cảnh (điều kỳ diệu) kỳ diệu vô cùng,  
Người ở nhân thế mê mờ chẳng thể biết.  
Tuởng rằng nói thấy là thấy được ngay,  
Việc tu hành như là đi lên thang vậy.  
Phá mê tại cõi trên,  
Cảnh quan kỳ diệu khó mà nói được.

3 tháng Giêng, 1996

## 42. Ma Biến

### 魔变

天象大变，  
世人无善念。  
人心失控魔性显，  
天灾人祸忧怨。  
人人相见如敌，  
事事都难如意。  
世人怎知何故，  
修道者可知谜。

一九九六年一月四日

### Ma Biến

Thiên tượng đại biến,  
Thế nhân vô thiện niệm.  
Nhân tâm thất khống ma tính hiện,  
Thiên tai nhân hoạ ưu oán.  
Nhân nhân tương kiến như địch,  
Sự sự đô nan như ý.  
Thế nhân chảm tri hà cố,  
Tu đạo giả khả tri mê.

1996 niên 1 nguyệt 4 nhật

*Diễn nghĩa:*

### Ma làm biến đổi

Thiên tượng biến đổi lớn lao,  
Người nhân thế không còn niệm thiện nữa.  
Lòng người không được khống chế nên thể hiện ma tính,  
Thiên tai nhân hoạ thật đáng lo đáng sợ.  
Người người coi nhau như kẻ thù,  
Mọi việc diễn ra chẳng mấy được như ý.  
Thế nhân như thế biết tính sao đây,  
Người tu Đạo thì có thể biết được chỗ mê.

## 43. Đạo Trung

### 道中

心不在焉——  
与世无争。  
视而不见——  
不迷不惑。  
听而不闻——  
难乱其心。  
食而不味——  
口断执著。  
做而不求——  
常居道中。  
静而不思——  
玄妙可见。

一九九六年一月四日

### Đạo Trung

Tâm bất tại yên —  
Dữ thế vô tranh.  
Thị nhi bất kiến —  
Bất mê bất hoặc.  
Thính nhi bất văn —  
Nan loạn kỳ tâm.  
Thực nhi bất vị —  
Khẩu đoạn chấp trước.  
Tố nhi bất cầu —  
Thường cư đạo trung.  
Tĩnh nhi bất tư —  
Huyền diệu khả kiến.

1996 niên 1 nguyệt 4 nhật

*Diễn nghĩa:*

#### Ở trong đạo

Tâm chẳng để nơi này — chẳng tranh đấu với đời.  
Thị (nhìn) mà chẳng kiến (thấy) — chẳng mê chẳng hoặc (nghĩ).  
Thính (nghe) mà chẳng văn (nghe thấy) — tâm này khó mà rối loạn được.  
Thực (ăn) mà chẳng [theo] vị — miệng dứt hết chấp trước.  
Làm [công chuyện] mà chẳng mong cầu — mãi luôn ở trong Đạo.  
Tĩnh mà chẳng tư (nghĩ ngợi) — có thể thấy/chứng được những điều huyền diệu.

*Tạm dịch:*

#### Đạo Trung

Tâm không để đây — Không tranh với đời.  
Nhìn mà chẳng thấy — Không mê không hoặc.  
Nghe mà chẳng theo — Tâm đâu rối loạn.  
Ăn chẳng theo vị — Miệng dứt chấp trước.  
Làm mà chẳng cầu — Luôn ở trong Đạo.  
Tĩnh mà chẳng nghĩ — Thấy được huyền diệu.

4 tháng Giêng, 1996

## 44. Uy Đức

### 威德

大法不离身，  
心存真善忍；  
世间大罗汉，  
神鬼惧十分。

一九九六年一月六日

### Uy Đức

Đại Pháp bất ly thân,  
Tâm tôn Chân Thiện Nhẫn;  
Thế gian nhân La Hán,  
Thần quỷ cụ thập phân.

1996 niên 1 nguyệt 6 nhật

*Diễn nghĩa:*

### Uy Đức

Đại Pháp không hề rời khỏi thân,  
Tâm chứa Chân Thiện Nhẫn;  
Bậc La-Hán tại thế gian cõi người,  
Thần và quỷ mười phần đều phải nể sợ (ý nói nể sợ nhiều).

*Tạm dịch:*

### Uy Đức

Đại Pháp chẳng ly thân,  
Trong Tâm: Chân Thiện Nhẫn;  
La Hán nơi cõi người,  
Quỷ thần sợ mười phần.

6 tháng Giêng, 1996

## 45. Phật Chủ

佛主

Phật Chủ

谁知天地大？  
银河在脚下。  
乾坤有多远？  
转轮手中拿。

Thùy tri thiên địa đại?  
Ngân hà tại tại cước hạ.  
Càn khôn hữu đa viễn?  
Chuyển Luân thủ trung nã.

一九九六年一月六日

1996 niên 1 nguyệt 6 nhật

*Diễn nghĩa:*

**Phật Chủ**

Ai biết được sự to lớn của thiên địa?  
Ngân-hà nằm ngay dưới bàn chân.  
Càn khôn liệu có xa đến nhường nào?  
Quay bánh xe trong [lòng] tay.

*Tạm dịch:*

**Phật Chủ**

Ai hay thiên địa đại?  
Ngân-hà dưới bàn chân.  
Càn khôn có bao xa?  
Chuyển luân trong lòng tay.

6 tháng Giêng, 1996

## 46. Pháp Luân Thế Giới

### 法轮世界

美妙穷尽语难诉，  
光彩万千耀双目；  
佛国圣地福寿全，  
法轮世界在高处。

一九九六年一月二十三日

### Pháp Luân Thế Giới

Mỹ diệu cùng tận ngữ nan tố,  
Quang thải vạn thiên diệu song mục;  
Phật quốc thánh địa phúc thọ toàn,  
Pháp Luân thế giới tại cao xứ.

1996 niên 1 nguyệt 23 nhật

*Diễn nghĩa:*

#### **Thế giới Pháp Luân**

Đẹp và kỳ diệu không thể tả thành lời,  
Ánh sáng vạn nghìn (rất nhiều) chiếu rọi rực rỡ hai mắt;  
Nước Phật đất thánh phúc thọ vẹn toàn,  
Ấy là thế giới Pháp Luân ở xứ trên cao [tầng].

*Tạm dịch:*

#### **Pháp Luân Thế Giới**

Mỹ diệu vô cùng khôn tả xiết,  
Song mục chói muôn diệu ánh quang;  
Phật quốc Thánh địa tròn phúc thọ,  
Thế giới Pháp Luân tại cao tầng.

23 tháng Giêng, 1996

## 47. Duyên Quy Thánh Quả

### 缘归圣果

### Duyên Quy Thánh Quả

寻师几多年，  
一朝亲得见；  
得法往回修，  
圆满随师还。

Tâm sư kỳ đa niên,  
Nhất triều thân đắc kiến;  
Đắc Pháp vãng hồi tu,  
Viên mãn tùy sư hải.

一九九六年一月二十三日

1996 niên 1 nguyệt 23 nhật

*Diễn nghĩa:*

#### Duyên quy về quả vị thánh

Biết bao năm trời tìm thầy,  
Một sớm ngày ấy được gặp mặt;  
Được Pháp tu luyện trở về,  
Viên mãn cũng lại tùy theo [sự an bài] của thầy.

*Tạm dịch:*

#### Duyên Quy Thánh Quả

Biết bao năm tìm thầy,  
Một sớm mai tiếp kiến;  
Đắc Pháp tu trở về,  
Viên mãn lại theo thầy.

23 tháng Giêng, 1996

## 48. Du Hưởng Đường Sơn Tự

### 游响堂山寺

日月轮流转，  
乾坤是转轮，  
拈指二百年，  
响堂旧无存。

一九九六年三月六日

### Du Hưởng Đường Sơn Tự

Nhật nguyệt luân lưu chuyển,  
Càn khôn thị chuyển luân,  
Niêm chỉ nhị bách niên,  
Hưởng Đường cựu vô tồn.

1996 niên 3 nguyệt 6 nhật

*Diễn nghĩa:*

#### Thăm Chùa Hưởng Đường Sơn

Mặt trăng mặt trời luân phiên lưu chuyển (ngày tháng qua lại),  
Càn khôn là cái bánh xe quay (chuyển luân),  
Nhắc ngón tay một cái vẫy đã hai trăm năm,  
Hưởng Đường cổ xưa đã không còn.

*Tạm dịch:*

#### Du Hưởng Đường Sơn Tự

Nhật nguyệt chuyển luân lưu,  
Càn khôn cũng luân chuyển,  
Chỉ tay hai trăm năm,  
Hưởng Đường xưa đâu còn.

6 tháng Ba, 1996

## 49. Đăng Thái Sơn

### 登泰山

攀上高阶千尺路，  
盘回立陡难起步；  
回首如看修正法，  
停于半天难得度。  
恒心举足万斤腿，  
忍苦精进去执著；  
大法弟子千百万，  
功成圆满在高处。

一九九六年四月十五日

### Đăng Thái Sơn

Phan thượng cao giai thiên xích lộ,  
Bàn hồi lập đầu nan khởi bộ;  
Hồi thủ như khán tu chính Pháp,  
Đình vu bán thiên nan đắc độ.  
Hằng tâm cử túc vạn cân thối,  
Nhẫn khổ tinh tấn khứ chấp trước;  
Đại Pháp đệ tử thiên bách vạn,  
Công thành viên mãn tại cao xứ.

1996 niên 4 nguyệt 15 nhật

*Diễn nghĩa:*

#### Lên núi Thái Sơn

Leo lên con đường bậc dốc đứng cả nghìn thước (đơn vị đo thời xưa  $\approx 33$ cm),  
Thấy bậc [cao] mà chẳng dám khởi bước đi lên;  
Xét lại thấy cũng giống như tu luyện chính Pháp vậy,  
Dừng lại giữa chừng thì cũng khó mà được độ (đắc độ).  
Tâm phải chăm chỉ để nhắc cái chân nặng vạn cân này,  
Nhẫn chịu khổ tinh tấn để bỏ chấp trước;  
Có nghìn trăm đệ tử Đại Pháp,  
Công thành viên mãn ở chỗ cõi trên.

*Tạm dịch:*

#### Đăng Thái Sơn

Leo lên đường bậc cao nghìn thước,  
Bậc dốc ngại khó khởi bước lên;  
Quay đầu thấy tựa tu chính Pháp,  
Chẳng thể giữa chừng không tiến thêm.  
Tâm vững cất bước chân nặng nặng,  
Tinh tấn nhẫn khổ bỏ chấp trước;  
Đệ tử Đại Pháp trăm nghìn vạn,  
Viên mãn công thành tại cõi trên.

15 tháng Tư, 1996

## 50. Viên Mãn Công Thành

### 圓滿功成

修去名利情，  
圓滿上蒼穹，  
慈悲看世界，  
方从迷中醒。

一九九六年四月二十一日

### Viên Mãn Công Thành

Tu khứ danh lợi tình,  
Viên mãn thượng thương khung,  
Từ bi khán thế giới,  
Phương tòng mê trung tỉnh.

1996 niên 4 nguyệt 21 nhật

*Diễn nghĩa:*

#### Thành công viên mãn

Tu luyện vứt bỏ danh, lợi, và tình,  
[Khi] viên mãn bèn lên trời xanh,  
Nhìn thế giới bằng tâm từ bi,  
Ngay trong cõi mê mà tỉnh giác.

*Tạm dịch:*

#### Viên Mãn Công Thành

Tu dứt danh lợi tình,  
Viên mãn lên trời xanh,  
Từ bi quán thế giới,  
Từ trong mê vẫn tỉnh.

21 tháng Tư, 1996

## 51. Thái Cực

### 太极

真人盖世张三丰，  
大道无敌天地行，  
后世为名乱拳法，  
改吾太极坏吾名。

一九九六年七月一日

### Thái Cực

Chân nhân cái thế Trương Tam Phong,  
Đại Đạo vô địch thiên địa hành,  
Hậu thế vi danh loạn quyền pháp,  
Cải ngô Thái Cực hoại ngô danh.

1996 niên 7 nguyệt 1 nhật

*Diễn nghĩa:*

### Thái Cực

Bậc chân nhân trùm thế gian Trương Tam Phong,  
Hành sự Đại Đạo vô địch ở nơi trời đất,  
Những kẻ sau này mượn danh ấy mà làm loạn phương pháp quyền thuật,  
Biến đổi Thái Cực của ta hại đến danh tiếng của ta.

*Tạm dịch:*

### Thái Cực

Chân nhân cái thế Trương Tam Phong,  
Đại Đạo vô địch thiên địa hành,  
Hậu thế theo danh loạn quyền pháp,  
Biến cải Thái Cực nhọ danh ta.

1 tháng Bảy, 1996

## 52. Khổ Độ

### 苦度

危难来前驾法船，  
亿万艰险重重拦，  
支离破碎载乾坤，  
一梦万年终靠岸。

一九九六年九月二十三日

### Khổ Độ

Nguy nan lai tiền giá Pháp thuyền,  
Úc vạn gian hiểm trùng trùng lan,  
Chi ly phá toái tái càn khôn,  
Nhất mộng vạn niên chung khảo ngạn.

1996 niên 9 nguyệt 23 nhật

*Diễn nghĩa:*

### Khổ độ

Lái chiếc thuyền Pháp trước khi nguy nan đến,  
Triệu vạn (rất nhiều) gian hiểm lớp lớp ngăn cản,  
Phá tung thành từng mảnh nhỏ mang cả càn khôn trời đất,  
Giác mộng vạn năm hết thời cập bờ.

*Tạm dịch:*

### Khổ Độ

Thuyền Pháp lái đi trước nguy nan,  
Bao nhiêu sóng gió nổi ngăn cản,  
Vỡ tan bao mảnh mang trời đất,  
Hết mộng vạn thu cập bến bờ.

23 tháng Chín, 1996

## 53. Biến Dịch

### 变异

阴阳倒悬，  
世人心变，  
鬼兽遍地，  
人离道远。

一九九六年九月二十六日

### Biến Dịch

Âm dương đảo huyền,  
Thế nhân tâm biến,  
Quỷ thú biến địa,  
Nhân ly Đạo viễn.

1996 niên 9 nguyệt 26 nhật

*Diễn nghĩa:*

#### Biến dịch

Âm dương đảo lộn ngược hết cả,  
Tâm của người thế gian cũng thay đổi,  
Quỷ và thú đầy khắp đất,  
Con người cách ly khỏi Đạo quá xa.

*Tạm dịch:*

#### Biến Dịch

Âm dương đảo lộn,  
Nhân tâm biến đổi,  
Quỷ thú khắp đất,  
Người ly xa Đạo.

26 tháng Chín, 1996

## 54. Quảng Độ Chúng Sinh

广度众生

**Quảng Độ Chúng Sinh**

放下常人心  
得法即是神  
跳出三界外  
登天乘佛身

Phóng hạ thường nhân tâm  
Đắc Pháp tức thị Thần  
Khiêu xuất tam giới ngoại  
Đăng thiên thừa Phật thân

一九九六年十月十六日

1996 niên 10 nguyệt 16 nhật

*Diễn nghĩa:*

**Cứu độ rộng những chúng sinh**

Bỏ tâm của người thường xuống  
Đắc Pháp chính là Thần  
Nhảy ra ngoài tam giới  
Lên trời bằng thân Phật

*Tạm dịch:*

**Quảng Độ Chúng Sinh**

Xả bỏ thường nhân tâm  
Đắc Pháp chính là Thần  
Nhảy ra ngoài tam giới  
Lên trời bằng Phật thân

16 tháng Mười, 1996

## 55. Tâm Minh

### 心明

为师弘法度众生，  
四海取经法船蹬，  
十恶毒世传大法，  
转动法轮乾坤正。

一九九六年十月十六日  
于亚特兰大

### Tâm Minh

Vì sư hoằng Pháp độ chúng sinh,  
Tứ hải thủ kinh Pháp thuyền đăng,  
Thập ác độc thế truyền Đại Pháp,  
Chuyển động Pháp luân càn khôn chính.

1996 niên 10 nguyệt 16 nhật  
Vu Á Đặc Lan Đại

*Diễn nghĩa:*

### Tâm Minh

Nhờ/vì sư hoằng dương Pháp cứu độ chúng sinh,  
Bốn bề (mọi người trên thế giới) cầm kinh bước lên thuyền Pháp,  
Vào thời mười điều ác độc là truyền Đại Pháp,  
Làm chuyển động Pháp luân càn khôn chính.

*Tạm dịch:*

### Tâm Minh

Vì sư hoằng Pháp độ chúng sinh,  
Bốn biển cầm kinh lên thuyền Pháp,  
Nay thời thập ác truyền Đại Pháp,  
Xuay chuyển Pháp Luân càn khôn chính.

16 tháng Mười, 1996  
Tại Atlanta

## 56. Nạn Trung Bất Loạn

难中不乱

**Nạn Trung Bất Loạn**

正法传，  
难上加难。  
万魔拦，  
险中有险。

Chính Pháp truyền,  
Nạn thượng gia nạn.  
Vạn ma lan,  
Hiểm trung hữu hiểm.

一九九六年十二月二十二日

1996 niên 12 nguyệt 22 nhật

*Diễn nghĩa:*

**Trong nạn mà không loạn [tâm]**

Truyền chính Pháp,  
Trên nạn lại có nạn nữa (đã khó lại còn khó nữa).  
Vạn (rất nhiều) ma ngăn phá,  
Trong cái hiểm lại có cái hiểm nữa.

*Tạm dịch:*

**Nạn Trung Bất Loạn**

Truyền chính Pháp,  
Khó lại thêm khó.  
Vạn ma phá,  
Hiểm lại thêm hiểm.

22 tháng Chạp, 1996

## 57. Mạt Pháp

### 末法

世人不仁，  
神也不神，  
人间无道，  
正念何存。

一九九六年十二月二十二日

### Mạt Pháp

Thế nhân bất nhân,  
Thần dã bất thần,  
Nhân gian vô đạo,  
Chính niệm hà tồn.

1996 niên 12 nguyệt 22 nhật

*Diễn nghĩa:*

### Mạt Pháp

Người ở thế giới này không có lòng nhân,  
Thần cũng chẳng ra thần,  
Cõi nhân gian không có đạo,  
Chính niệm làm sao tồn tại được.

*Tạm dịch:*

### Mạt Pháp

Thế nhân bất nhân,  
Thần cũng chẳng thần,  
Nhân gian vô đạo,  
Chính niệm tìm đâu.

22 tháng Chạp, 1996

## 58. Phóng Hạ Chấp Trước

### 放下执著

世间人都迷，  
执著名与利，  
古人诚而善，  
心静福寿齐。

一九九六年十二月二十五日

### Phóng Hạ Chấp Trước

Thế gian nhân đô mê,  
Chấp trước danh dữ lợi,  
Cổ nhân thành nhi thiện,  
Tâm tĩnh phúc thọ tề.

1996 niên 12 nguyệt 25 nhật

*Diễn nghĩa:*

#### Vứt bỏ chấp trước xuống

Người ở thế gian mê muội nhiều lắm,  
Dính mắc vào danh và lợi,  
Người xưa thành thật mà lại tốt bụng,  
Tâm yên tĩnh đầy đủ phúc và thọ.

*Tạm dịch:*

#### Phóng hạ chấp trước

Người thường nhiều mê muội,  
Chấp trước danh và lợi,  
Cổ nhân lòng thành thực,  
Tâm tĩnh phúc thọ đầy.

25 tháng Chạp, 1996

## 59. Hữu Vi

### 有为

建庙拜神事真忙，  
岂知有为空一场；  
愚迷妄想西天路，  
瞎摸夜走捞月亮。

一九九七年三月二十八日

### Hữu Vi

Kiến miếu bái Thần sự chân mang,  
Khởi tri hữu vi không nhất trường;  
Ngu mê vọng tưởng tây thiên lộ,  
Hạt mô dạ tẩu lao nguyên lượng.

1997 niên 3 nguyệt 28 nhật

*Diễn nghĩa:*

#### Hữu vi

Lập dựng miếu cúng bái thần quả là việc bận rộn,  
Nào biết được hữu vi cũng là không (uổng công);  
Ngu mê chẳng biết chỉ mong cầu đường tây thiên viễn vông,  
[Cũng như] mò trong đêm vớt ánh trăng đáy nước vậy.

*Tạm dịch:*

#### Hữu vi

Dựng miếu cúng thần nhọc việc công,  
Hữu vi nào biết sẽ thành không;  
Ngu mê vọng tưởng đường Thiên Trúc,  
Đáy nước mò trăng chỉ uổng công.

28 tháng Ba, 1997

## 60. Du Nhạc Phi Miếu

### 游岳飞庙

悲壮历史流水去，  
浩气忠魂留世间；  
千古遗庙酸心处，  
只有丹心照后人。

一九九七年九月十一日于汤阴

### Du Nhạc Phi Miếu

Bi tráng lịch sử lưu thủy khứ,  
Hạo khí trung hồn lưu thế gian;  
Thiên cổ di miếu toan tâm xú,  
Chỉ hữu đan tâm chiếu hậu nhân.

1995 niên 9 nguyệt 11 nhật vu Thang Âm

*Diễn nghĩa:*

#### Thăm miếu thờ Nhạc Phi

Lịch sử bi tráng như dòng nước chảy qua rồi,  
Hồn của người trung thành khí phách còn lưu thế gian;  
Miếu thờ để lại từ thiên cổ ấy nơi lòng chua xót,  
Chỉ có tấm lòng son sắt chiếu rọi đến người sau.

*Tạm dịch:*

#### Du Nhạc Phi Miếu

Trang sử bi hùng tựa dòng trôi,  
Oai hồn trung liệt vẫn lưu đời;  
Miếu tự nghìn năm lòng se lại,  
Gương sáng lòng son mãi người soi.

11 tháng Chín, 1997 tại Thang Âm

*Ghi chú: Nhạc Phi [岳飞], 1103–1142 là một anh hùng dân tộc của Trung Quốc, chịu hy sinh oan khuất.*

## 61. Phỏng Cổ Lý

### 访故里

秋雨绵似泪，  
涕涕酸心肺；  
乡里无故人，  
家庄几度废。  
来去八百秋，  
谁知吾又谁；  
低头几炷香，  
烟向故人飞；  
回身心愿了，  
再来度众归。

一九九七年九月十一日  
于岳飞故里

*Diễn nghĩa:*

#### Thăm làng quê cũ

Mưa mùa thu rã nhẹ như nước mắt,  
Nước mắt nước mũi làm xót cả tim phổi;  
Làng quê chẳng còn có người xưa nữa,  
Trang trại nhà cửa cũng đến độ bỏ đi rồi.  
Qua lại tám trăm mùa thu (năm),  
Ai còn biết được ta là ai nữa;  
Cúi đầu châm một nén hương,  
Khói bay (phi) đến người cũ;  
Chuyển thân là tâm nguyện đã xong,  
Quay trở lại độ chúng sinh trở về.

11 tháng Chín, 1997  
tại quê cũ của Nhạc Phi

### Phỏng Cổ Lý

Thu vũ miên tự lệ,  
Thé thé toan tâm phế;  
Hương lý vô cố nhân,  
Gia trang kỷ độ phế.  
Lai khứ bát bách thu,  
Thùy tri ngô hựu thùy;  
Đệ đầu kỷ chú hương,  
Yên hướng cố nhân phi;  
Hồi thân tâm nguyện liễu,  
Tái lai độ chúng quy.

1997 niên 9 nguyệt 11 nhật  
Vu Nhạc Phi cố lý

*Tạm dịch:*

#### Phỏng Cổ Lý

Mưa thu giã nhẹ như lệ,  
Nước mắt mặn cõi lòng;  
Làng đây người đâu thấy,  
Gia trang hoang tàn rồi.  
Tám trăm mùa thu đi,  
Nào ai nhận ra mi;  
Cúi đầu châm nén hương,  
Khói gửi cố nhân phi;  
Xuay mình tâm nguyện kết,  
Về độ chúng sinh quy.

11 tháng Chín, 1997  
tại quê cũ của Nhạc Phi

## 62. Du Thanh Đông Lăng

### 游清东陵

三百岁月似水流，  
旧殿荒冢满目秋；  
谁知今日又来世，  
他日法正万古留。

一九九七年十月二十六日  
于康熙陵

### Du Thanh Đông Lăng

Tam bách tuế nguyệt tự thủy lưu,  
Cựu điện hoang trủng mãn mục thu;  
Thùy tri kim nhật hựu lai thế,  
Tha nhật Pháp Chính vạn cổ lưu.

1997 niên 10 nguyệt 26 nhật  
Vu Khang Hy Lăng

*Diễn nghĩa:*

### Thăm Lăng Thanh Đông

Ba trăm năm trôi qua như nước chảy,  
Cung điện cũ, mộ hoang trải đầy trước mắt trông âm đạm;  
Nào ai biết được hôm nay lại quay trở lại thế gian,  
Một ngày kia Pháp Chính [thành công] lưu lại vạn cổ về sau.

*Tạm dịch:*

### Du Thanh Đông Lăng

Ba trăm tuế nguyệt như nước xiết,  
Điện cũ mộ hoang âm đạm buồn;  
Thế gian ai biết nay trở lại,  
Một mai Pháp Chính mãi còn lưu.

26 tháng Mười, 1997  
tại Lăng Khang Hy

## 63. Thiện Ác Kỹ Minh

### 善惡已明

众生魔变灾无穷，  
大法救度乱世中；  
正邪不分谤天法，  
十恶之徒等秋风。

一九九七年十一月十五日

### Thiện Ác Dĩ Minh

Chúng sinh ma biến tai vô cùng,  
Đại Pháp cứu độ loạn thế trung;  
Chính tà bất phân báng thiên Pháp,  
Thập ác chi đồ đẳng thu phong.

1997 niên 11 nguyệt 15 nhật

*Diễn nghĩa:*

#### Tự sáng tỏ thiện và ác

Chúng sinh do ma làm biến chất chịu tai nạn lớn vô cùng,  
Trong thời loạn thế, Đại Pháp cứu độ [chúng sinh];  
[Ai] không phân biệt được chính tà, [vậy nên] huỷ báng Pháp của trời,  
Những kẻ theo mười điều ác hãy đợi đến khi gió mùa thu đến.

*Tạm dịch:*

#### Thiện Ác Kỹ Minh

Chúng sinh ma ám nguy vô cùng,  
Đại Pháp cứu độ loạn thế trung;  
Chẳng rõ chính tà, huỷ thiên Pháp,  
Ai làm thập ác đợi thu phong.

15 tháng Mười một, 1997

## 64. Du Nhật Nguyệt Đàm

### 游日月潭

一潭明湖水，  
烟霞映几辉，  
身在乱世中，  
难得独自美。

一九九七年十一月十七日

### Du Nhật Nguyệt Đàm

Nhất đàm minh hồ thủy,  
Yên hà ánh cơ huy,  
Thân tại loạn thế trung,  
Nan đắc độc tự mỹ.

1997 niên 11 nguyệt 17 nhật

*Diễn nghĩa:*

#### **Thăm đầm (hồ sâu) Nhật Nguyệt**

Một chiếc đầm với nước hồ trong sáng,  
Sương khói lan toả ánh rực rỡ,  
Thân kia nằm trong thời thế loạn lạc,  
Khó mà tự một mình đoạt cái đẹp cho được.

*Tạm dịch:*

#### **Du Nhật Nguyệt Đàm**

Đầm nước bao trong sáng,  
Khói sương cảnh huy hoàng,  
Dấn thân nơi loạn thế,  
Riêng mình khó cao sang.

17 tháng Mười một, 1997

## 65. Úc Trường An

### 忆长安

秦川山水变，  
长安土下存。  
盛世天朝去，  
转眼千百春。  
何处寻太宗，  
大法度唐人。

一九九七年十一月二十二日

*Diễn nghĩa:*

#### Nhớ Trường An

Non nước Tần Xuyên đã biến đổi cả,  
Trường An nay chôn vùi dưới lòng đất.  
Thiên triều thời thế thịnh vượng đã qua rồi,  
Nháy mắt một cái là hơn cả nghìn mùa xuân (năm).  
Hỏi tìm Thái Tôn ở đâu đây,  
Đại Pháp đang độ Đường nhân.

22 tháng 11, 1997

### Úc Trường An

Tần Xuyên sơn thủy biến,  
Trường An thổ hạ tồn.  
Thịnh thế thiên triều khứ,  
Chuyển nhãn thiên bách xuân.  
Hà xứ tầm Thái Tôn,  
Đại Pháp độ Đường nhân.

1997 niên 11 nguyệt 22 nhật

*Tạm dịch:*

#### Úc Trường An

Non nước Tần Xuyên biến,  
Đất vùi lấp Trường An.  
Thịnh thế thiên triều hết,  
Chớp mắt cả nghìn xuân.  
Thái Tôn nào ai biết,  
Đại Pháp độ Đường nhân.

22 tháng 11, 1997

*Ghi chú:* Từ Đường nhân có thể hiểu là người triều đại nhà Đường hoặc có thể hiểu là người Trung Hoa. Trường An xưa là kinh đô của triều đại nhà Đường, nay thuộc tỉnh Sơn Tây. Thời Đường Thái Tôn (Lý Thế Dân) làm vua, nhà Đường thịnh trị cả về văn hoá và kinh tế, nên gọi là thịnh thế thiên triều (flourishing age of heavenly dynasty).

## 66. An Tâm

安心

缘已结，  
法在修，  
多看书，  
圆满近。

一九九八年一月二十七日

An Tâm

Duyên dĩ kết,  
Pháp tại tu,  
Đa khán thư,  
Viên mãn cận.

1998 niên 1 nguyệt 27 nhật

*Tạm dịch:*

**An tâm**

Duyên đã kết,  
Tu trong Pháp,  
Đọc sách nhiều,  
Gần viên mãn.

27 tháng Giêng, 1998

## 67. Hồi Thủ

### 回首

悠悠万古事，  
造就迷中人；  
谁言智慧大，  
情中舞乾坤。

一九九八年二月十九日

### Hồi Thủ

Du du vạn cổ sự,  
Tạo tỵ mê trung nhân;  
Thùy ngôn trí huệ đại,  
Tình trung vũ càn khôn.

1998 niên 2 nguyệt 19 nhật

*Diễn nghĩa:*

### Quay đầu lại

Dần dần từ muôn vạn sự kiện xưa,  
Tạo nên loài người sống trong mê muội;  
Ai kia nói rằng biết được sự to lớn của trí huệ,  
Trong cõi tình cảm mà múa càn khôn trời đất.

*Tạm dịch:*

### Hồi Thủ

Dần từ vạn cổ sự,  
Tạo nên người trong mê;  
Nói chỗ lớn của huệ,  
Trong tình múa càn khôn.

19 tháng Hai, 1998

## 68. Thế Giới Thập Ác

### 世界十恶

人无善念——  
    人人为敌。  
破坏传统——  
    文化颓废。  
同性欲乱——  
    心暗魔变。  
兴赌兴毒——  
    随心所欲。  
开放性乱——  
    导向邪恶。  
黑帮乱党——  
    政匪一家。  
自主乱民——  
    逆天叛道。  
迷信科学——  
    变异人类。  
吹崇暴力——  
    好勇斗狠。  
宗教邪变——  
    钱客政客。

一九九八年七月七日

### Thế Giới Thập Ác

Nhân vô thiện niệm —  
    Nhân nhân vi địch.  
Phá hoại truyền thống —  
    Văn hoá đồi phế.  
Đồng tính dục loạn —  
    Tâm ám ma biến.  
Hưng đồ hưng độc —  
    Tuỳ tâm sở dục.  
Khai phóng tính loạn —  
    Đạo hướng tà ác.  
Hắc bang loạn đảng —  
    Chính phi nhất gia.  
Tự chủ loạn dân —  
    Nghịch thiên bần đạo.  
Mê tín khoa học —  
    Biến dị nhân loại.  
Xuy sùng bạo lực —  
    Hảo dũng đấu ngận.  
Tôn giáo tà biến —  
    Tiền khách chính khách.

1998 niên 7 nguyệt 7 nhật

*Diễn nghĩa:*

### **Mười điều ác của thế giới**

Con người không có thiện niệm — Người người coi nhau như thù địch.

Phá hoại truyền thống — Văn hoá suy đồi bỏ phế.

Ái dục đồng tính điên đảo — Tâm ám muội bị ma quỷ làm biến đổi.

Phát triển đánh bạc, những thứ độc hại — Ham muốn cứ tùy theo tâm mà phóng đảng.

Khai phóng loạn tính — Hướng về tà ác.

Những đảng phái xã hội đen điên đảo — Chính trị và giặc cướp cùng một nhà (giuộc).

Nhân dân tự chủ làm điên đảo — Ngược với [ý] trời, phản lại đạo lý.

Tin tưởng mù quáng vào khoa học — Nhân loại biến chất.

Tôn sùng bạo lực — Tranh đấu thù hận mạnh mẽ.

Tôn giáo biến thành tà [giáo] — Chạy theo tiền, chạy theo chính trị.

7 tháng Bảy, 1998

## 69. Du Nhạn Môn Quan

### 游雁门关

踏上雁门关，  
隐隐胸内翻。  
千年古道在，  
关中无故烟。  
延昭挥马去，  
风云逝一千。  
举目望关下，  
大法在中原。

一九九八年八月十日  
于雁门关

*Diễn nghĩa:*

#### Tới thăm Nhạn Môn Quan

Đặt chân lên Nhạn Môn Quan,  
Bao nhiêu [tình cảm] trào dâng nơi đáy lòng ngực.  
Tại con đường cổ nghìn năm tuổi,  
Không còn làn khói thừa xưa nơi quan ải.  
[Từ ngày] Diên Chiêu rong ngựa ra đi,  
[Đến nay] gió mây đã trải qua một nghìn [năm] rồi.  
Đưa mắt nhìn xa cảnh phía dưới quan ải,  
Đại Pháp có tại Trung Nguyên.

10 tháng Tám, 1998  
Tại Nhạn Môn Quan

### Du Nhạn Môn Quan

Đạp thượng Nhạn Môn Quan,  
Ẩn ẩn hung nội phiên.  
Thiên niên cổ đạo tại,  
Quan trung vô cố yên.  
Diên Chiêu huy mã khứ,  
Phong vân thệ nhất thiên.  
Cử mục vọng quan hạ,  
Đại Pháp tại Trung nguyên.

1998 niên 8 nguyệt 10 nhật  
Vu Nhạn Môn Quan

*Tạm dịch:*

#### Du Nhạn Môn Quan

Chân đặt Nhạn Môn Quan,  
Bao trào dâng trong ngực.  
Đường cổ nghìn năm tuổi,  
Khói xưa nay đâu còn.  
Diên Chiêu rong ngựa đi,  
Nghìn năm mây gió chuyển.  
Mắt phóng xa quan ải,  
Đại Pháp tại Trung Nguyên.

10 tháng Tám, 1998  
Tại Nhạn Môn Quan

*Ghi chú:* Diên Chiêu [延昭] là con trai thứ sáu trong gia đình “các nữ tướng họ Dương [杨]” thời Bắc Tống.

## 70. Đồng Hoá

### 同化

经修其心，  
功炼其身；  
他日圆满，  
真善忍存。

一九九二年十一月十八日  
一九九八年八月修改

### Đồng Hoá

Kinh tu kỳ tâm,  
Công luyện kỳ thân;  
Tha nhật viên mãn,  
Chân Thiện Nhẫn tồn.

1992 niên 11 nguyệt 18 nhật  
1998 niên 8 nguyệt tu cải

*Diễn nghĩa:*

#### Đồng hoá

Kinh sách tu cái tâm ấy,  
Công luyện cái thân ấy;  
Ngày kia viên mãn,  
Chân Thiện Nhẫn tồn tại được.

*Tạm dịch:*

#### Đồng Hoá

Kinh tu tâm ấy,  
Công luyện tâm ấy;  
Tới ngày viên mãn,  
Tồn Chân Thiện Nhẫn.

18 tháng Mười một, 1992  
Chỉnh sửa tháng Tám, 1998

## 71. Tân Sinh

### 新生

正法传，  
万魔拦，  
度众生，  
观念转，  
败物灭，  
光明显。

一九九八年九月七日

### Tân Sinh

Chính Pháp truyền,  
Vạn ma lan,  
Độ chúng sinh,  
Quan niệm chuyển,  
Bại vật diệt,  
Quang minh hiển.

1998 niên 9 nguyệt 7 nhật

*Diễn nghĩa:*

### Mới ra đời

Pháp chân chính lưu truyền,  
Vạn ma ngăn cản,  
Cứu độ chúng sinh,  
Quan niệm thay đổi,  
Vật bại hoại bị diệt trừ,  
Hiển lộ [ánh sáng] quang minh.

*Tạm dịch:*

### Tân Sinh

Chính Pháp truyền,  
Vạn ma phá,  
Độ chúng sinh,  
Chuyển quan niệm,  
Cái xấu diệt,  
Hiển quang minh.

7 tháng Chín, 1998

## 72. Tiếu

笑

我笑——众生觉悟  
我笑——大法开传  
我笑——渡船起航  
我笑——众生有望

一九九八年十一月十六日

Tiểu

Ngã tiếu—Chúng sinh giác ngộ  
Ngã tiếu—Đại Pháp khai chuyển  
Ngã tiếu—Độ thuyền khởi hành  
Ngã tiếu—Chúng sinh hữu vọng

1998 niên 11 nguyệt 16 nhật

*Diễn nghĩa:*

**Cười**

Ta cười—Chúng sinh giác ngộ  
Ta cười—Đại Pháp bắt đầu được lưu chuyển/truyền  
Ta cười—Chuyển thuyền sang ngang đã lên đường  
Ta cười—Chúng sinh có hy vọng/có tương lai

*Tạm dịch:*

**Tiểu**

Ta cười—Chúng sinh giác ngộ  
Ta cười—Đại Pháp khai truyền  
Ta cười—Thuyền độ khởi hành  
Ta cười—Chúng sinh được cứu

7 tháng Chín, 1998

✧

✧ ✧